TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 17 -01-2019
V/v: ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa***:** Bà Dương Bích Việt

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Diệp

Ông Trần Văn Tiền

-**Thư ký phiên tòa**: Bà Trần Thị Ngọc Trâm-Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Hiền Diệu-Kiểm sát viên

Ngày 17 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 623/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 12 năm 2018 về việc "ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2018/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

-*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1985 (có mặt)

Ngụ tại: ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

Chỗ ở hiện tại: xã C, huyện D, tỉnh Khánh Hòa

-*Bị đơn:* Anh Nguyễn Kiến P1, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Ngụ tại: ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện về việc yêu cầu ly hôn, bản tự khai, những lời khai tiếp theo cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị P trình bày:

Chị và anh Nguyễn Kiến P1 kết hôn vào năm 2005, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre vào ngày 08/11/2006. Sau khi kết hôn, thời gian đầu vợ chồng hạnh phúc. Từ năm 2015, giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và không

còn phù hợp, hiện vợ chồng mỗi người có cuộc sống riêng và không còn liên lạc, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Do cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc và không thể đoàn tụ được nên chị yêu cầu tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh P1. Chị không có yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

Về con chung: anh chị có 01 đứa con chung là Nguyễn Phúc M, sinh ngày 03/01/2007, hiện đang sống với cha mẹ anh P1 và anh P1 ở ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Khi ly hôn, chị đồng ý để anh P1 nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng không có nên không yêu cầu tòa giải quyết

Về nợ chung: vợ chồng không có nợ chung

Anh Nguyễn Kiến P1 dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại các phiên hòa giải và công khai chứng cứ tại tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và ý kiến phát biểu về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán trong quá trình tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định về tố tụng; tại phiên tòa người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị P; con chung: anh P1 được nuôi cháu Nguyễn Phúc M, sinh ngày 03/01/2007, chị P không phải cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà; căn cứ vào ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Kiến P1 dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa nên tòa xét xử vắng mặt anh P1 là phù hợp quy định.

[2]Về nội dung:

[2.1]Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị P và anh Nguyễn Kiến P1 tự nguyện kết hôn vào năm 2005, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Theo chị P trình bày, sau khi kết hôn thì vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu, đến năm

2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm và tính tình không còn phù hợp, hiện vợ chồng mỗi người có cuộc sống riêng và không còn liên lạc nữa, anh chị đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay.

Anh P1 dù biết được việc chị P yêu cầu ly hôn nhưng vẫn không tham dự hòa giải, đồng thời trong thời gian vợ chồng ly thân, anh chị cũng không có liên lạc và không tạo cơ hội để đoàn tụ cùng nhau, chứng tỏ anh P1 và chị P cũng không còn quan tâm đến cuộc sống và tình cảm vợ chồng. Qua kết quả xác minh cũng cho thấy anh P1, chị P không còn liên lạc, hiện tại hai người không còn sống chung với nhau nữa, mỗi người đã có cuộc sống riêng, không ai còn quan tâm ai, vợ chồng không tạo điều kiện và cơ hội để đoàn tụ cùng nhau. Điều này cho thấy đời sống hôn nhân của chị P, anh P1 không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, quyền và nghĩa vụ của vợ chồng không được đảm bảo. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P đối với anh P1 là có cơ sở, phù hợp quy định của pháp luật. Chị P, anh P1 không có yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn trong vụ án này nên không xem xét.

[2.2]Về nuôi con chung: Chị P, anh P1 có 01 con chung là Nguyễn Phúc M, sinh ngày 03/01/2007 hiện đang sống với anh Phúc và cha mẹ anh P1 ở ấp A, xã B, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị P đồng ý để anh P1 được nuôi con, chị không cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy cháu M là cháu trai, hiện đang sống với cha và ông bà nội, hiện cháu đã học hành ổn định, anh P1 cũng có việc làm và thu nhập để nuôi con, nguyện vọng của cháu M là được sống với cha. Vì vậy để anh P1 được nuôi con là phù hợp. Chị P không có nuôi con từ trước đến nay, đồng thời anh P1 cũng không có yêu cầu đối với chị P về việc cấp dưỡng nuôi con nên không buộc chị P phải cấp dưỡng nuôi con trong vụ án này. Nếu sau này anh P1 có yêu cầu về cấp dưỡng nuôi con đối với chị P thì anh P1 có quyền yêu cầu chị P bằng vụ án khác.

[2.3]Về tài sản chung: Theo chị P trình bày vợ chồng không có tài sản chung nên không xem xét.

[2.4]Về nợ chung: Chị P trình bày vợ chồng không có nợ chung nên không xét đến.

[3] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị P chịu theo quy định.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 56, 58, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị P đối với anh Nguyễn Kiến P1.

Chị Nguyễn Thị P được ly hôn với anh Nguyễn Kiến P1.

Chị P, anh P1 không có yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng giữa vợ chồng khi ly hôn.

2.Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Kiến P1 được nuôi con chung là cháu Nguyễn Phúc M, sinh ngày 03/01/2007.

Chị P không phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị P được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản. Vì quyền lợi của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau này.

3.Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét.

4. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị P phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0020562 ngày 04/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị P đã nộp đủ án phí.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt theo quy định.

***Nơi nhận*:**
-Các đương sự;
-TAND tỉnh Bến Tre;
-VKSND huyện Châu Thành;
-Chi cục THADS huyện Châu Thành;
-UBND xã B;
-Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký tên và đóng dấu)

Dương Bích Việt